



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP ICD Tân Cảng - Long Bình

Ngày 30/06/2025	27,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.0%	-2.0%	10.0%

DT thuần Q2/25
133
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.0 7.8%
YoY: ▲ 15.0 12.3%

LN thuần Q2/25
34.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 3.70 -9.7%
YoY: ▲ 11.0 46.3%

LN sau thuế Q2/25
27.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 2.40 -8.0%
YoY: ▲ 8.80 45.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
29.6%
YoY: +/- ▼ 4.9%

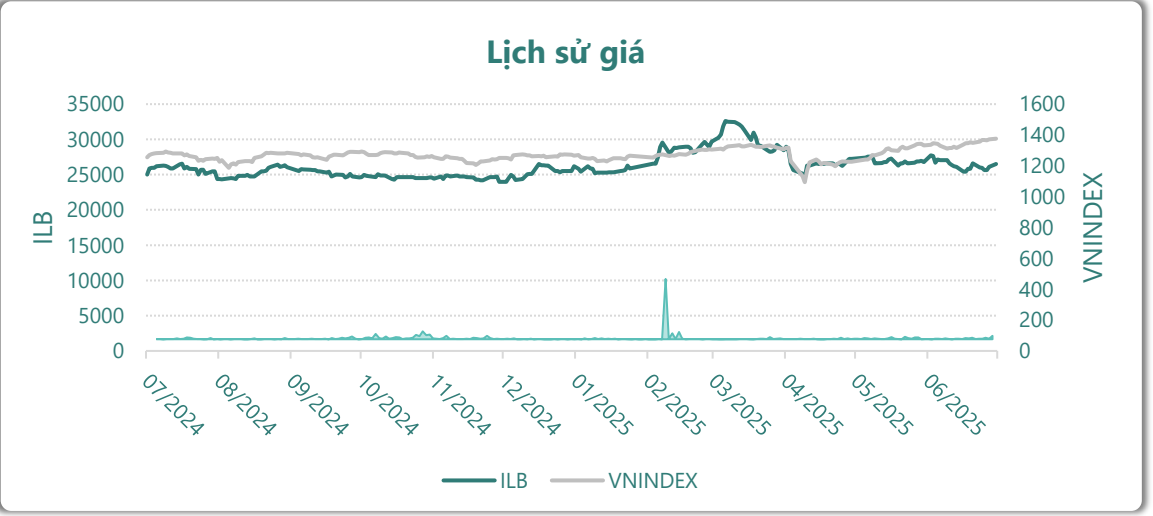
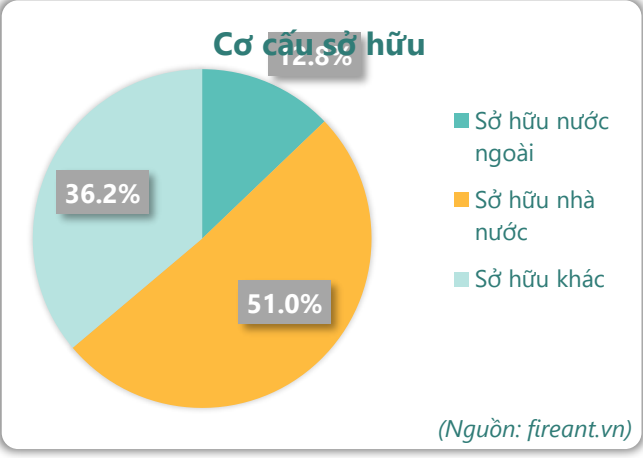
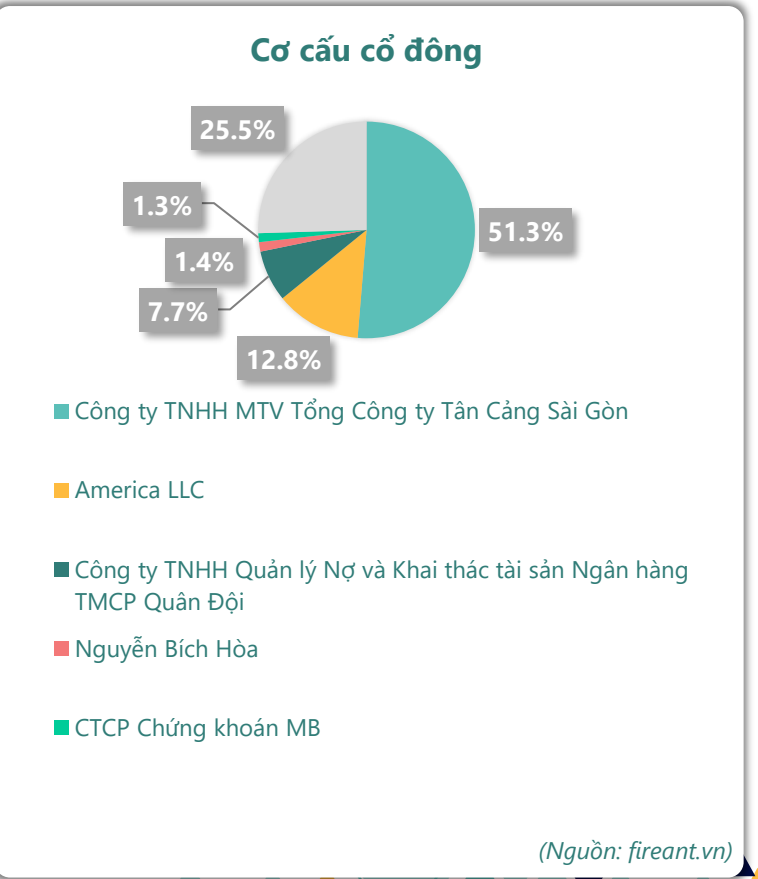
ROE (TTM) Q2/25
17.0%
YoY: +/- ▼ 0.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	23,982 - 32,614
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,066
Số lượng CPLH (CP)	38,199,492
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,550
Sở hữu nước ngoài	12.8%
Beta	0.57
EPS	2,941
P/E	9.5

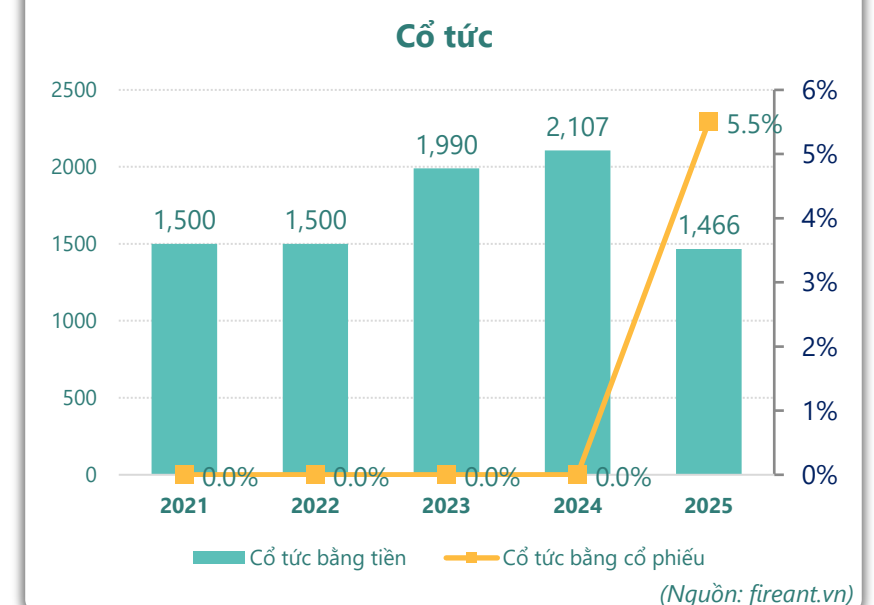
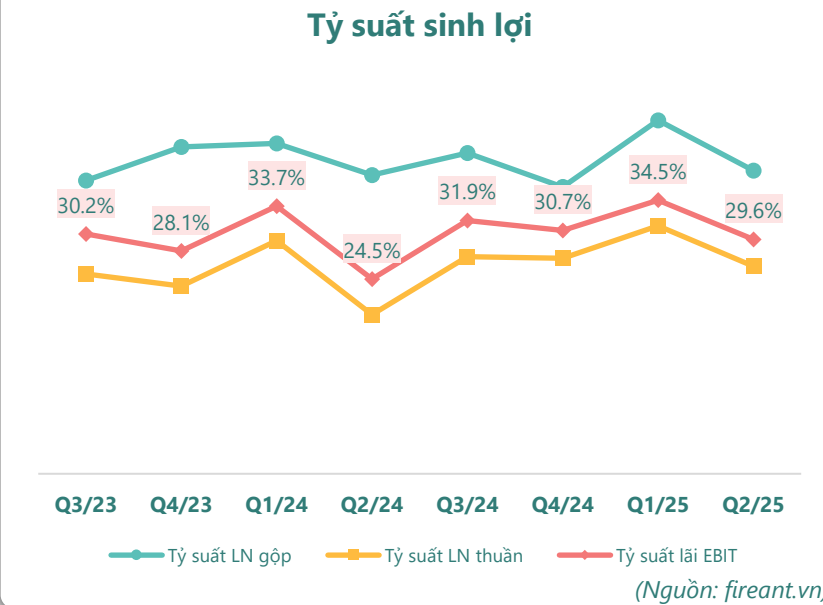
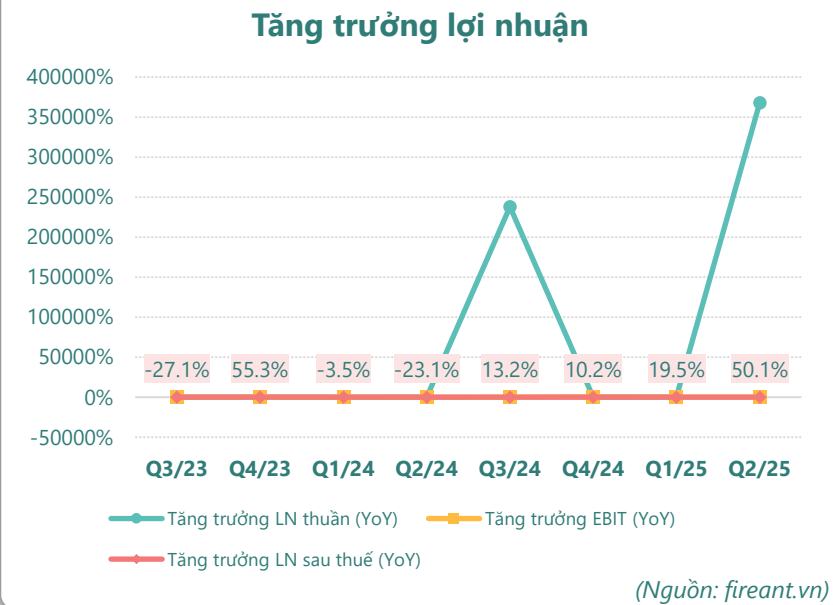
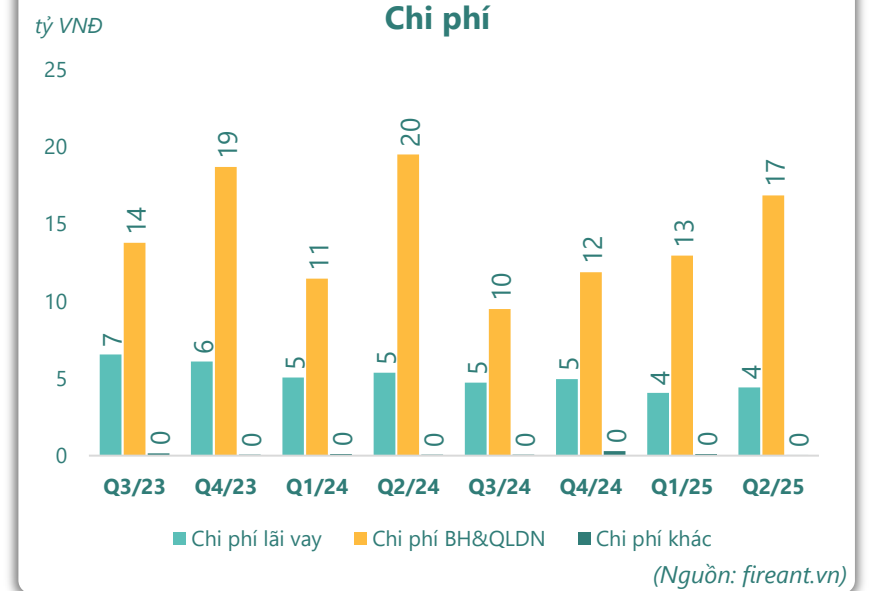
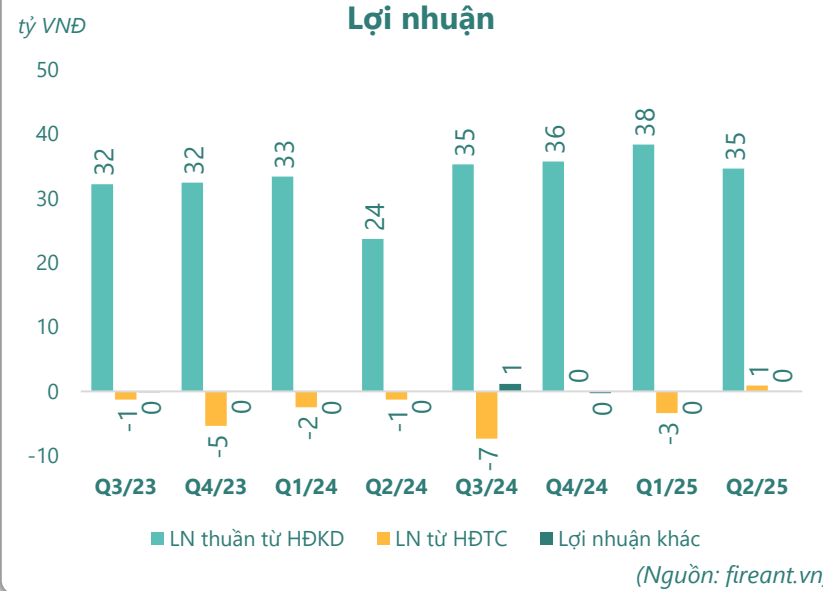
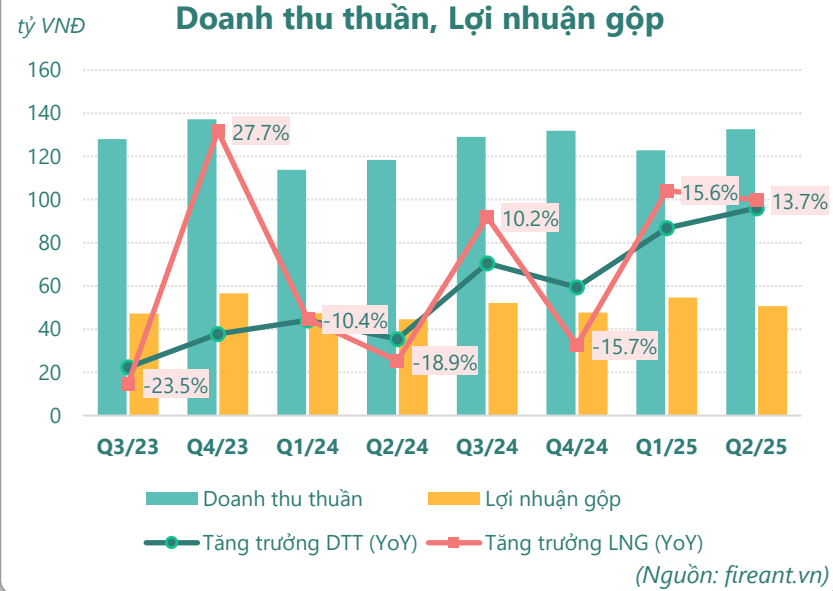
DT thuần 6T 2025
255
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 23.0 10.0%

LN thuần 6T 2025
73.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.9 27.8%

LN sau thuế 6T 2025
58.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.5 27.2%



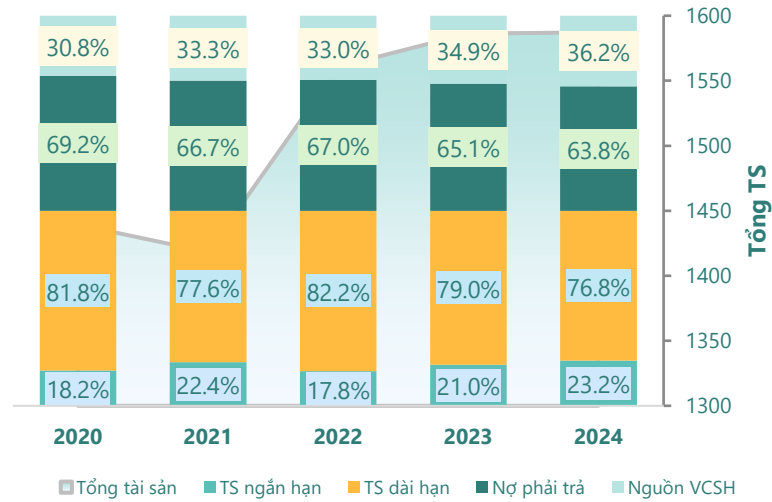
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

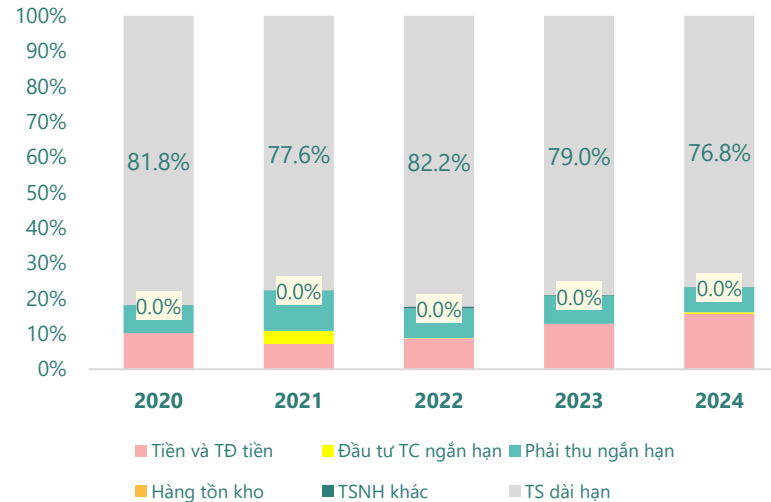
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

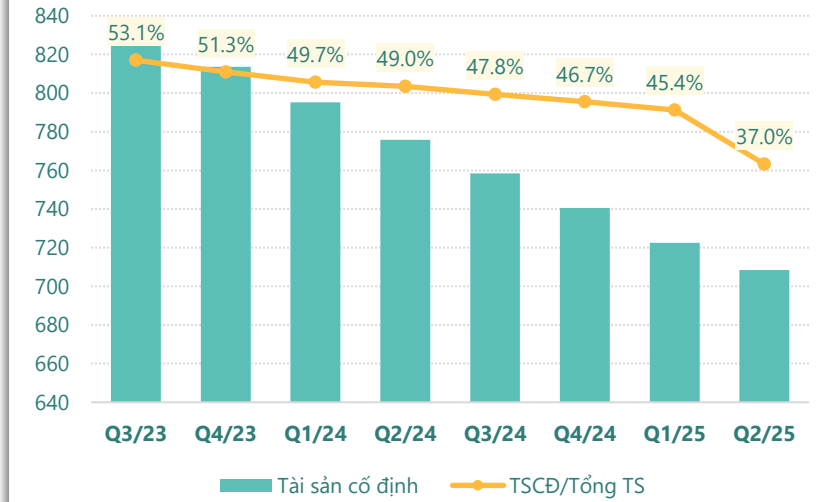
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

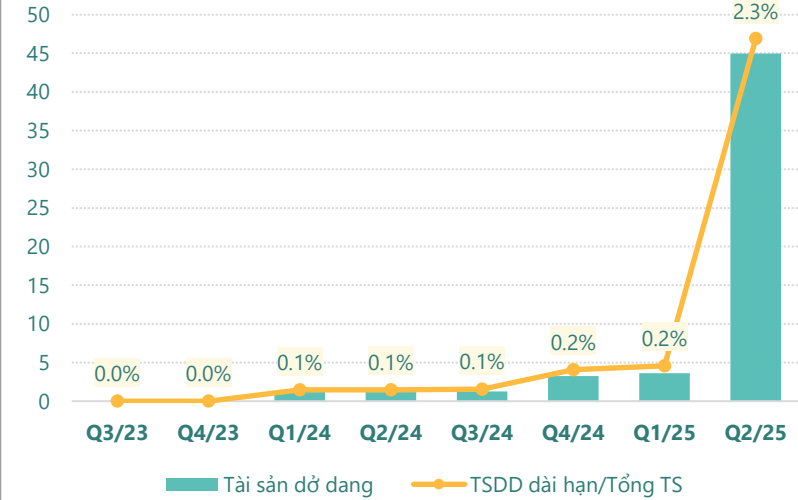
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

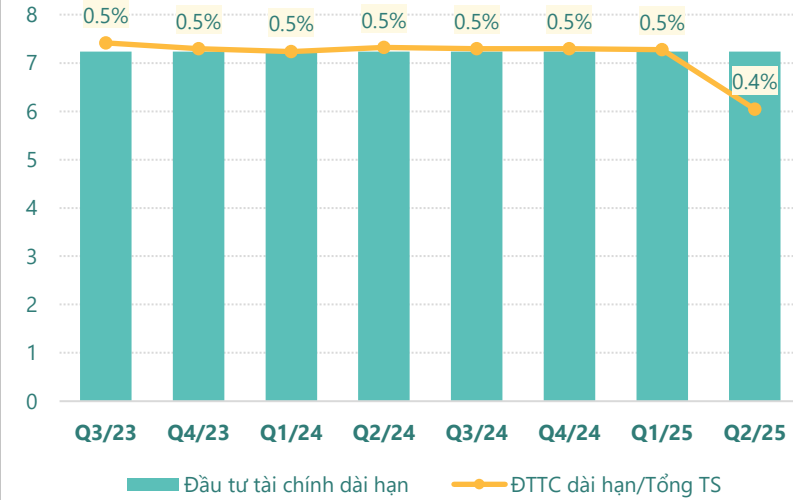
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

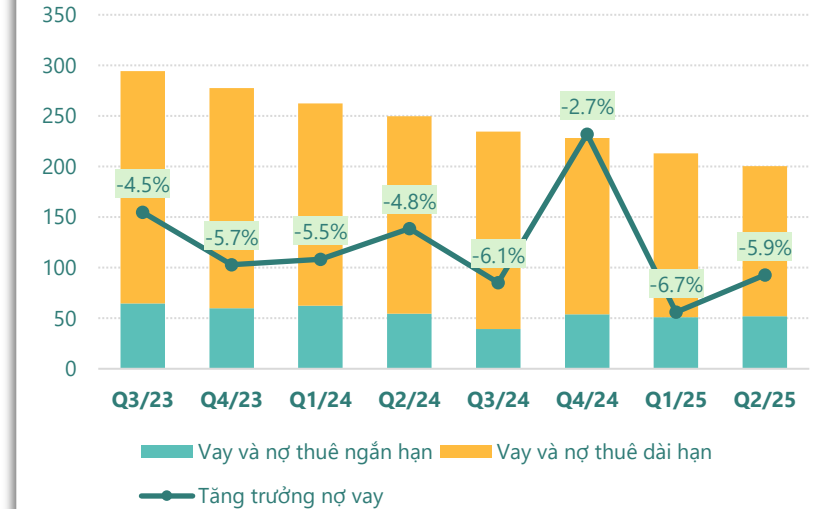
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

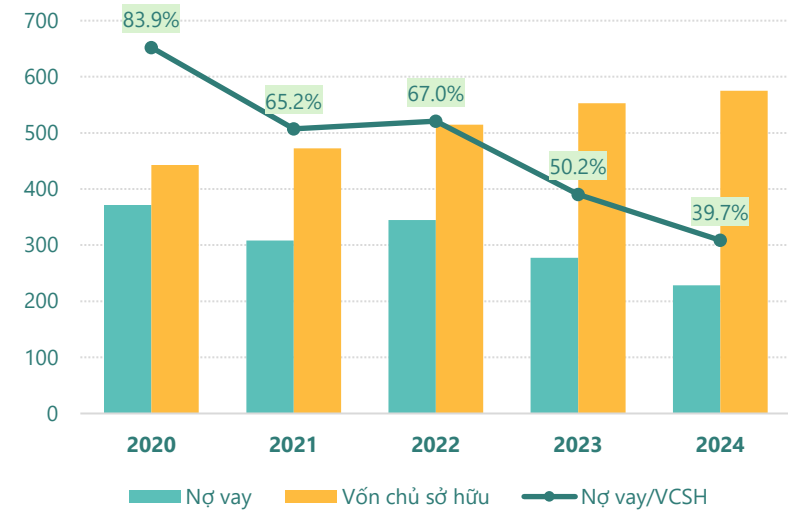


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

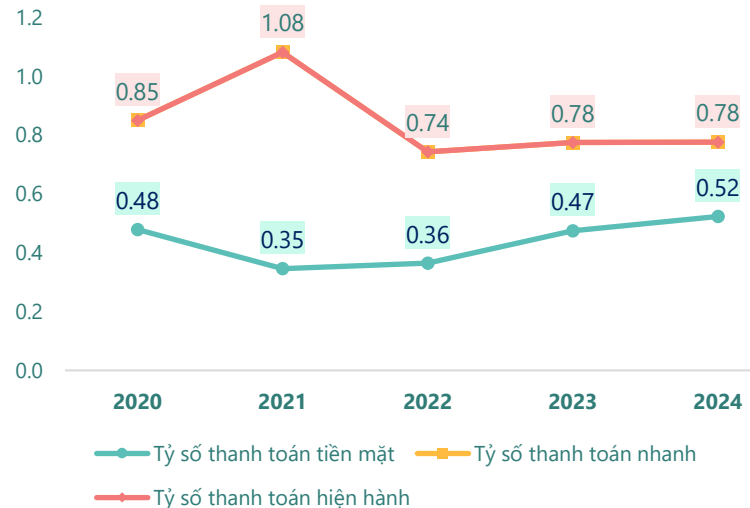
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



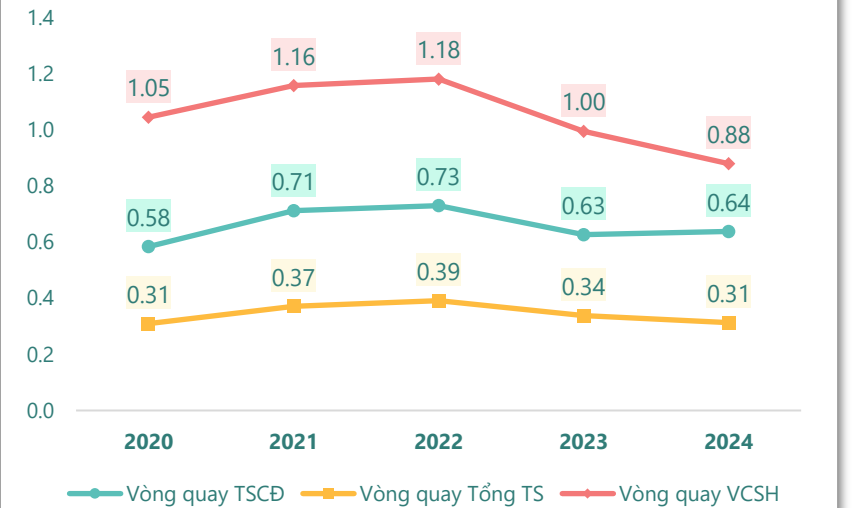
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



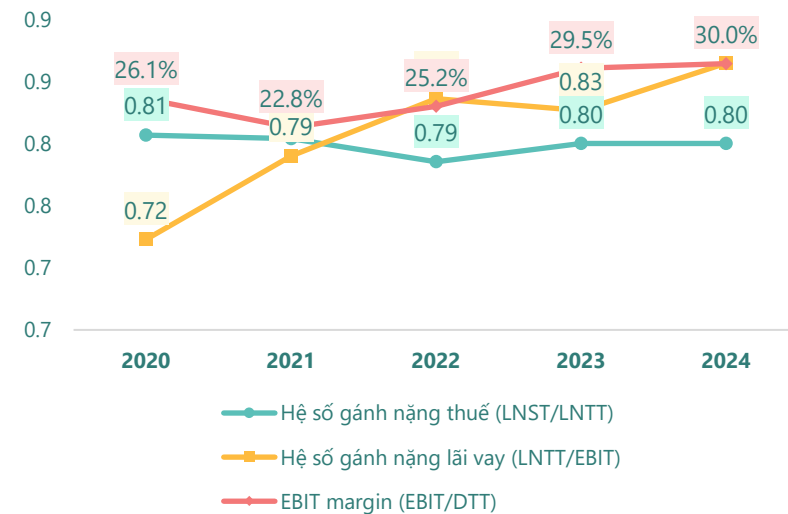
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



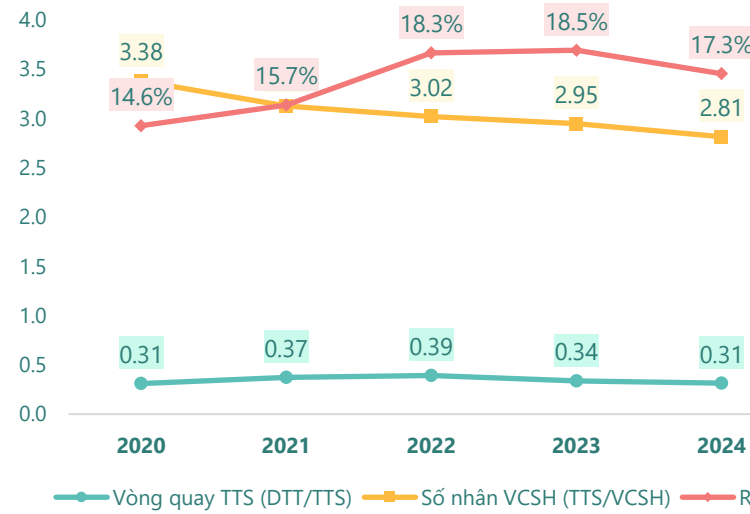
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



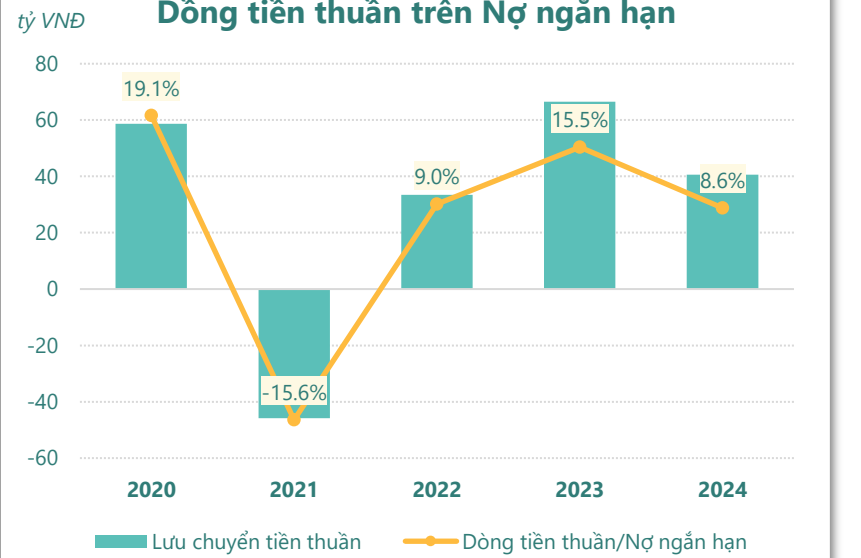
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	133	118	12.3%	255	232	10.0%
Giá vốn hàng bán	81.9	73.8	11.0%	150	140	7.0%
Lợi nhuận gộp	50.6	44.6	13.5%	105	91.9	14.6%
Doanh thu HĐTC	5.35	4.09	30.9%	6.24	6.80	-8.3%
Chi phí TC	4.44	5.39	-17.6%	8.69	10.6	-17.6%
Chi phí lãi vay	4.43	5.37	-17.6%	8.49	10.4	-18.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.91	0.37	146%	2.21	2.17	2.1%
Chi phí QLDN	16.0	19.1	-16.4%	27.6	28.8	-4.1%
LN thuần từ HĐKD	34.7	23.7	46.3%	73.1	57.2	27.8%
Lợi nhuận khác	0.09	-0.06	243%	-0.01	-0.16	92.5%
LN trước thuế	34.8	23.7	46.7%	73.1	57.0	28.2%
Lợi nhuận sau thuế	27.9	19.1	45.9%	58.2	45.7	27.2%
LNST của CĐ cty mẹ	26.3	17.7	48.7%	54.9	43.5	26.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	41.5	20.0	59.9	77.7	36.2	108
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.4	-18.0	-2.30	-23.2	-9.47	-85.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.4	-16.3	-34.3	-37.6	-15.5	228
Tiền đầu kỳ	204	216	205	225	249	260
Lưu chuyển tiền thuần	11.7	-14.3	23.4	16.8	11.2	250
Ảnh hưởng tỷ giá	0	3.39	-3.39	0	0	1.42
Tiền cuối kỳ	216	205	225	242	260	512

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,916	1,587	20.7%
Tài sản ngắn hạn	711	369	92.7%
Tiền và tương đương tiền	512	249	106%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.4	7.40	405%
Phải thu ngắn hạn	159	112	42.8%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	2.18	1.08	102%
Tài sản dài hạn	1,206	1,218	-1.1%
Phải thu dài hạn	2.67	2.69	-1.0%
Tài sản cố định	708	741	-4.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	45.0	3.24	1289%
Đầu tư tài chính dài hạn	7.24	7.24	0.0%
Tài sản dài hạn khác	442	465	-4.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,114	1,012	10.1%
Nợ ngắn hạn	563	475	18.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	52.0	53.9	-3.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	239	225	6.2%
Nợ dài hạn	552	537	2.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	148	174	-14.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	802	575	39.5%
Vốn chủ sở hữu	802	575	39.5%
Vốn điều lệ	382	245	55.9%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

